

Số: *18*/NQ-HĐND

Châu Phú, ngày *26* tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước
trên địa bàn huyện năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ HAI
(Ngày 26 tháng 8 năm 2021)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban
hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương,
kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân
sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương,
phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Thông báo số 808/TB-STC ngày 16/6/2021 của Sở Tài chính tỉnh An
Giang thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước niên độ 2020 huyện Châu phú;*

*Căn cứ Công văn số 1848/STC-NS ngày 09/7/2021 của Sở Tài chính tỉnh
An Giang về việc hạch toán khoản tăng thu tiến độ trợ cấp cân đối ngân sách
năm 2021 cho huyện Châu phú trong năm 2020;*

*Xét Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân huyện Châu Phú về việc phê duyệt quyết toán thu - chi ngân sách
nhà nước trên địa bàn huyện năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã
hội và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước trên địa bàn
huyện năm 2020 như sau:

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 964.226 triệu đồng

Trong đó:

a) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: **114.309** triệu
đồng. Trong đó:

- Cấp huyện: 91.660 triệu đồng.
- Cấp xã: 22.649 triệu đồng.
- b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: **712.414** triệu đồng.

Bao gồm:

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 547.433 triệu đồng.
- Thu bổ sung cân đối có mục tiêu: 164.981 triệu đồng.
- c) Thu kết dư ngân sách năm trước: 104.059 triệu đồng.
- d) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 33.444 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 964.176 triệu đồng.

- a) Chi xây dựng cơ bản: 2.354 triệu đồng.
- b) Chi thường xuyên: 751.166 triệu đồng.
 - Cấp huyện: 614.931 triệu đồng.
 - Cấp xã: 136.235 triệu đồng.
- c) Chi chuyển nguồn sang năm sau: 153.320 triệu đồng.
 - Cấp huyện: 112.103 triệu đồng.
 - Cấp xã: 41.217 triệu đồng.
- d) Chi nộp ngân sách cấp trên: 17.336 triệu đồng.

3. Số kết dư ngân sách năm 2020: 50 triệu đồng.

Trong đó:

- a) Ngân sách cấp huyện: 01 triệu đồng.
- b) Ngân sách cấp xã: 49 triệu đồng.

(Kèm các Phụ lục quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2020)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các ngành liên quan thực hiện quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện năm 2020 đúng quy định.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 26 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Phước Nền



Phụ lục 01

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 26/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	666.689	964.226	297.537	144,63
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	97.757	114.309	16.552	116,93
-	Thu NSDP hưởng 100%	64.697	80.531	15.834	124,47
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	33.060	33.778	718	102,17
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	568.932	712.414	143.482	125,22
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	548.382	547.433	-949	99,83
2	Thu bổ sung có mục tiêu	20.550	164.981	144.431	802,83
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0	
IV	Thu kết dư		104.059	104.059	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		33.444	33.444	
B	TỔNG CHI NSDP	666.689	964.176	297.487	144,62
I	Tổng chi cân đối NSDP	666.689	793.520	126.831	119,02
1	Chi đầu tư phát triển	36.312	42.354	6.042	116,64
2	Chi thường xuyên	617.904	751.166	133.262	121,57
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	12.473		-12.473	0,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		153.320	153.320	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		17.336	17.336	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	0	50	50	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		0		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				



Phụ lục 02

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 26/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	101.100	98.380	258.578	251.812	255,76	255,96
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	101.100	98.380	121.075	114.309	119,76	116,19
I	Thu nội địa	101.100	98.380	121.075	114.309	119,76	116,19
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	120		523			
	- Thuế giá trị gia tăng			430			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			93			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	36.000	36.000	39.936	39.936	110,93	110,93
	- Thuế giá trị gia tăng	28.930	28.930	29.671	29.671	102,56	102,56
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.850	3.850	3.983	3.983	103,45	103,45
	- Thuế Tài nguyên	2.940	2.940	6.159	6.159	209,49	209,49
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	280	280	123	123	43,93	43,93
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	21.000	21.000	24.491	24.491	116,62	116,62
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	10.000	10.000	10.562	10.562	105,62	105,62
8	Thu phí, lệ phí	4.659	4.659	6.379	5.352	136,92	114,87
-	Phí và lệ phí trung ương	623		761			
-	Phí và lệ phí tỉnh			266			
-	Phí và lệ phí huyện (kể cả LP môn bài: 1.290)	2.696	2.696	3.898	3.898		144,58
-	Phí và lệ phí xã, phường (kể cả LP môn bài: 310)	1.340	1.340	1.454	1.454		108,51
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	355	355	336	336	94,65	94,65
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	281	281	899	899	319,93	319,93
12	Thu tiền sử dụng đất	12.000	12.000	11.918	11.918	99,32	99,32

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	16.685	14.085	26.031	20.815	156,01	147,78
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0	0		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			104.059	104.059		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			33.444	33.444		



Phụ lục 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 26 /8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	666.689	964.176	144,62
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	666.689	793.520	119,02
I	Chi đầu tư phát triển	36.312	42.354	116,64
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.802	4.561	
-	Chi khoa học và công nghệ	900	1.861	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.000	6.005	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	617.904	751.166	121,57
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	316.161	304.452	96,30
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	12.473		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	Chi nộp ngân sách cấp trên		17.336	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		153.320	



Phụ lục 04

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 25 /8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	646.909	902.919	256.010	139,57
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	86.568	116.194	29.626	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	560.341	657.285	96.944	117,30
I	Chi đầu tư phát triển	36.312	42.354	6.042	116,64
1	Chi đầu tư cho các dự án	36.312	42.354	6.042	116,64
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.802	4.561	-1.241	78,61
-	Chi khoa học và công nghệ	900	1.861	961	206,78
-	Chi quốc phòng	100	60	-40	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.312	2.383	-929	
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin	300	9	-291	2,89
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.898	6.053	2.155	155,28
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	20.800	27.427	6.627	131,86
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác (Trích 10% tiền sử dụng đất chi đo đạc, lập bản đồ, cấp giấy CN quyền sử dụng	1.200		-1.200	0,00
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	513.656	614.931	101.275	119,72
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	315.236	303.719	-11.517	96,35
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			0	
-	Chi quốc phòng	5.560	7.453	1.893	134,05
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.500	2.437	-63	97,48
-	Chi y tế, dân số và gia đình	300	52.969	52.669	17.656,33
-	Chi văn hóa thông tin	3.522	2.974	-548	84,44
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.206	3.305	99	103,09
-	Chi thể dục thể thao		615	615	
-	Chi bảo vệ môi trường	7.178	6.786	-392	94,54

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi các hoạt động kinh tế	63.868	100.033	36.165	156,62
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	43.416	45.133	1.717	103,95
-	Chi bảo đảm xã hội	65.655	82.656	17.001	125,89
-	Chi thường xuyên khác	3.215	6.851	3.636	213,09
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách	10.373		-10.373	0,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
C	Chi nộp ngân sách cấp trên		17.336		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		112.104	112.104	



Phụ lục 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 26/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách huyện xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	666.689	560.341	106.348	946.840	769.389	177.451	142,02	137,31	166,86
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	666.689	560.341	106.348	793.520	657.285	136.235	119,02	117,30	128,10
I	Chi đầu tư phát triển	36.312	36.312		42.354	42.354		116,64	116,64	
1	Chi đầu tư cho các dự án	36.312	36.312		42.354	42.354		116,64	116,64	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0			0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.802	5.802		4.561	4.561		78,61	78,61	
-	Chi khoa học và công nghệ	900	900		1.861	1.861		206,78	206,78	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0								
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.000	12.000		6.005	6.005		50,04	50,04	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	617.904	513.656	104.248	751.166	614.931	136.235	121,57	119,72	130,68
	Trong đó:				0					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	316.161	315.236	925	304.452	303.719	733	96,30	96,35	79,24
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	12.473	10.373	2.100						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			0			0			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				1.469	1.469				
	Chương trình xây dựng nông thôn mới	0			1.469	1.469				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				153.320	112.104	41.216			



Phụ lục 06

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 26 /8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán (1)		Quyết toán									So sánh (%)		
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Dự toán chi thường xuyên (Không kể chương trình)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+....+9	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	TỔNG SỐ	560.341	36.312	524.029	808.267	42.354	753.459	-	-	1.469	-	1.469	22.774	144,25	116,64	143,78
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	549.968	36.312	513.656	657.285	42.354	613.462	-	-	1.469	-	1.469	22.774	119,51	116,64	119,43
1	- Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.736	-	1.736	3.888	-	3.888	-	-	-	-	-	-	223,96		223,96
2	- Phòng Văn hóa Thông tin	1.299	-	1.299	1.720	-	1.720	-	-	-	-	-	-	132,41		132,41
3	- Phòng Nội vụ	4.334	-	4.334	4.542	-	4.542	-	-	-	-	-	41	104,80		104,80
4	- Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.295	-	1.295	12.456	-	10.987	-	-	1.469	-	1.469	-	961,85		848,42
5	- Phòng Tư Pháp	846	-	846	856	-	856	-	-	-	-	-	-	101,18		101,18
6	- Phòng Kinh tế - Hạ tầng	27.052	-	27.052	30.763	3.172	27.591	-	-	-	-	-	-	113,72		101,99
7	- Phòng Y Tế	661	-	661	671	-	671	-	-	-	-	-	-	101,51		101,51
8	- Phòng Tài nguyên & Môi trường (Trong đó trích 10% tiền sử dụng chi đo đạc, cấp GCN QSD đất,...	3.976	1.200	2.776	5.297	-	5.297	-	-	-	-	-	-	133,22		190,81
9	- Thanh tra	1.267	-	1.267	1.186	-	1.186	-	-	-	-	-	85	93,61		93,61
10	- Phòng lao động Thương binh & XH	66.798	-	66.798	82.798	-	82.798	-	-	-	-	-	541	123,95		123,95
11	- Phòng giáo dục & Đào tạo	314.870	-	314.870	304.902	-	304.902	-	-	-	-	-	9.473	96,83		96,83
12	Văn Phòng Huyện Ủy, HĐND & UBND huyện	20.495	900	19.595	24.599	1.861	22.738	-	-	-	-	-	292	120,02		116,04
13	UBMTTQVN huyện	1.479	-	1.479	1.488	-	1.488	-	-	-	-	-	-	100,61		100,61
14	Hội Cựu Chiến Binh	473	-	473	466	-	466	-	-	-	-	-	-	98,52		98,52
15	Huyện Đoàn	1.075	-	1.075	1.054	-	1.054	-	-	-	-	-	26	98,05		98,05
16	Hội Nông Dân	781	-	781	756	-	756	-	-	-	-	-	-	96,80		96,80
17	Hội Phụ Nữ	860	-	860	850	-	850	-	-	-	-	-	-	98,84		98,84
18	Hội Luật gia	68	-	68	68	-	68	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00
19	Hội người cao tuổi	73	-	73	73	-	73	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00
20	Hội Khuyến học	106	-	106	106	-	106	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00
21	Hội Cựu Giáo chức	15	-	15	15	-	15	-	-	-	-	-	2	100,00		100,00
22	Hội bảo trợ Người TT.TMC và BNN	86	-	86	86	-	86	-	-	-	-	-	2	100,00		100,00
23	Hội Người tù kháng chiến	68	-	68	68	-	68	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00
24	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	68	-	68	68	-	68	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00
25	Hội chữ thập đỏ	447	-	447	378	-	378	-	-	-	-	-	94	84,56		84,56
26	Hội Đông Y	323	-	323	315	-	315	-	-	-	-	-	-	97,52		97,52
34	Chi khác QLHC	3.780		3.780	-			-	-	-	-	-		0,00		0,00

ST T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Dự toán chi thường xuyên (Không kể chương trình)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+....+9	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
27	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.137	-	1.137	1.073	-	1.073	-	-	-	-	-	10	94,37		94,37
28	Trung tâm phát triển quỹ đất	617	-	617	609	-	609	-	-	-	-	-	14	98,70		98,70
29	Trung tâm văn hóa - thể thao	3.523	-	3.523	3.589	-	3.589	-	-	-	-	-	4	101,87		101,87
30	Đài Truyền Thanh	3.206	-	3.206	3.305	-	3.305	-	-	-	-	-	32	103,09		103,09
31	Ban Quản lý dự án ĐT & XD	68.243	34.212	34.031	92.141	36.626	55.515	-	-	-			12.158	135,02		163,13
32	Kinh phí Kiến thiết thị chính và sự nghiệp môi trường giữ lại ngân sách cấp phát theo Hợp đồng dịch vụ công ích năm 2020	9.257		9.257	8.859		8.859							95,70		95,70
33	Công an huyện	2.800	-	2.800	2.773	-	2.773	-	-	-	-	-	-	99,04		99,04
34	BCH Quân sự huyện	5.560	-	5.560	7.452	-	7.452	-	-	-	-	-	-	134,03		134,03
35	Viện kiểm sát nhân dân	100	-	100	100	-	100	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00
36	Chi Cục thi hành án dân sự	100	-	100	100	-	100	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00
37	Tòa án nhân dân	100	-	100	110	-	110						-	110,00		110,00
38	Kho Bạc Nhà nước	116	-	116	116	-	116	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00
39	Chi Cục Thống kê	30	-	30	30	-	30	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00
40	Chi khác ngân sách	848		848	-			-	-	-	-	-		0,00		0,00
41	UBND xã Khánh Hòa				695	695										
42	Trung tâm y tế				478		478									
43	Công an tỉnh - Hỗ trợ KP di dời đội PCCC				450		450									
44	Ngân hàng chính sách (Chi phí quản lý nguồn vốn ủy thác ngân sách địa phương)				48		48									
45	Lữ đoàn 6, Quân khu 9	-			600		600	-	-	-	-	-				
46	Bảo hiểm xã hội huyện (Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng)	-	-	-	52.288	-	52.288	-	-	-	-	-	-			
47	Chi giải quyết cho hộ Lê Văn Bé	-	-	-	1.000	-	1.000						-			
48	Quỹ đầu tư phát triển tỉnh (Trả nợ vốn vay đầu tư khu TTMT Vĩnh Tre)	-	-	-	2.000	-	2.000						-			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-	-	-	-	-	-						-			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	-	-	-	-	-	-						-			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	10.373	-	10.373	9.252	-	9.252	0	0	0	0	0	-	89,19		89,19
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	-			
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	-	-	-	29.626	-	29.626	0	0	0	0	0	-			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	112.104	10.985	101.119	0	0	0	0	0				



Phụ lục 07

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 26/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)					Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	3.1	3.2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15= 4/1	16= 5/2	17=8/3
	TỔNG SỐ	104.248	0	104.248	925	0	177.451	0	0	0	136.234	733	0	0	0	0	41.217	170,22	0	130,68
1	Mỹ Đức	7.811		7.811	75		14.580				9.638	55					4.942	186,66		123,39
2	Mỹ Phú	7.931		7.931	68		15.958				11.699	41					4.259	201,21		147,51
3	Khánh Hòa	8.235		8.235	72		11.800				10.222	44					1.579	143,30		124,12
4	Vĩnh Thạnh Trung	9.470		9.470	80		17.362				14.148	80					3.213	183,33		149,40
5	Thạnh Mỹ Tây	7.887		7.887	72		11.927				9.355	72					2.572	151,22		118,61
6	Cái Dầu	7.877		7.877	71		12.329				10.178	54					2.151	156,51		129,21
7	Bình Long	7.865		7.865	72		12.356				9.560	51					2.797	157,11		121,55
8	Bình Mỹ	8.047		8.047	74		13.697				9.875	68					3.822	170,21		122,71
9	Bình Thủy	7.270		7.270	70		10.848				9.775	44					1.073	149,22		134,46
10	Bình Chánh	7.228		7.228	67		11.774				8.307	67					3.467	162,90		114,93
11	Bình Phú	7.290		7.290	68		11.774				9.186	49					2.588	161,50		126,01
12	Ô Long Vĩ	9.362		9.362	69		20.140				14.093	44					6.047	215,13		150,53
13	Đào Hữu Cảnh	7.975		7.975	67		12.906				10.199	64					2.707	161,83		127,89



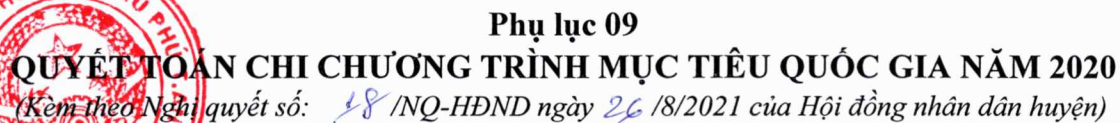
Phụ lục 08

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 26/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	86.568	86.568	0	0	0	0	0	0	116.194	86.568	29.626	0	29.626	0	29.626	0	134,22	100,00						
1	Mỹ Đức	6.851	6.851	0		0				8.795	6.851	1.944		1.944		1.944		128,37	100,00						
2	Mỹ Phú	4.841	4.841	0		0				8.478	4.841	3.637		3.637		3.637		175,12	100,00						
3	Khánh Hòa	7.150	7.150	0		0				8.943	7.150	1.793		1.793		1.793		125,08	100,00						
4	Vĩnh Thanh Trung	7.300	7.300	0		0				11.867	7.300	4.567		4.567		4.567		162,56	100,00						
5	Thanh Mỹ Tây	7.317	7.317	0		0				8.817	7.317	1.500		1.500		1.500		120,50	100,00						
6	Cái Dầu	4.627	4.627	0		0				6.679	4.627	2.052		2.052		2.052		144,35	100,00						
7	Bình Long	7.605	7.605	0		0				8.954	7.605	1.349		1.349		1.349		117,74	100,00						
8	Bình Mỹ	5.097	5.097	0		0				7.213	5.097	2.116		2.116		2.116		141,52	100,00						
9	Bình Thủy	5.230	5.230	0		0				7.304	5.230	2.074		2.074		2.074		139,65	100,00						
10	Bình Chánh	6.948	6.948	0		0				8.007	6.948	1.059		1.059		1.059		115,25	100,00						
11	Bình Phú	7.030	7.030	0		0				8.414	7.030	1.384		1.384		1.384		119,68	100,00						
12	Ô Long Vĩ	8.972	8.972	0		0				13.669	8.972	4.697		4.697		4.697		152,35	100,00						
13	Đào Hữu Cảnh	7.600	7.600	0		0				9.055	7.600	1.455		1.455		1.455		119,14	100,00						

[illegible]